

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 96/2024/DS - PT

Ngày 06-5-2024

V/v “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Vương Thảo

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Hữu Thị Hào Hào

Bà Trần Thị Bé

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Kiều Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Mạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024, tại Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 11/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 3 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 08/01/2024 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2024/QĐXXPT- DS ngày 12 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

+ **Nguyên đơn:** Bà **Lương Thị P**, sinh năm 1979; Địa chỉ: **Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Thanh H**, sinh năm 1970. Địa chỉ: **B T, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng.** (Bà **H** có đơn xin xét xử vắng mặt)

+ **Bị đơn:** Ông **Nguyễn Doãn T**, sinh năm 1968

Địa chỉ: **K V, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng.** (Ông **T** có đơn xin xét xử vắng mặt)

+ **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà **Phạm Thị Thanh H**, sinh năm 1970; Địa chỉ: **B T, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng**. (Bà **H** có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay đại diện nguyên đơn bà **Phạm Thị Thanh H** trình bày:*

Bà **P** và ông **T** là người cùng quê, ông **T** và bà **Phạm Thị Thanh H** (em chồng của bà **P**) có quan hệ tình cảm, ông **T** đến ở cùng nhà của bà **H** từ nhiều năm nay dưới sự chứng kiến của bà và anh chị em trong gia đình. Vào ngày 19/9/2019 vào buổi trưa bà có nhận được cuộc điện thoại của bà **H** và có cả ông **T** bà **H** đặt vấn đề về muốn mượn cho ông **T** 100.000.000 đồng. Lý do là: **T** làm nhà bị thiếu tiền và chỉ mượn trong 2 tháng thôi.

Vì nể bà **H** đã từng giúp đỡ vợ chồng bà khi khó khăn, hơn nữa vừa lúc bà vừa đi ngân hàng vay về được một khoản tiền để chăn nuôi nên bà đã bớt chút khoản vốn lại để cho ông **T** vay tạm trong 2 tháng, và khi trao đổi với cả 2 người bà đều nói rõ là bà vừa đi vay ở **ngân hàng A** về, vì vay nhanh nên lãi suất là 1,35%, nên ông **T** vay có 02 tháng thì bà lấy tròn 1,5%/tháng. Mọi việc đã được thống nhất trên cuộc điện thoại có bà **H** làm chứng và ngay trong ngày hôm đó bà đã chuyển cho ông **T** vay 100.000.000 đồng vào tài khoản của ông **T**, nhưng khi 02 tháng trôi qua, đến hạn trả tiền vẫn không thấy ông **T** gửi trả số tiền vay, bà cũng đã nhắc đòi nhiều lần. Mãi đến tháng 7/2020 ông **T** mới chuyển trả cho bà được 70.000.000 đồng và cùng ngày bà cũng đã nhận được cuộc điện thoại của bà **H** trình bày là do **T** chưa đủ tiền để trả hết nên mong bà thông cảm và bà **H** nói là nếu tết buôn bán thuận lợi thì sẽ sắp xếp cho ông **T** mượn số tiền gốc còn lại để thanh toán cho bà.

- Vì tình cảm anh em trong gia đình giúp đỡ nhau khi khó khăn. Năm đó dịch kéo dài làm ăn khó khăn nên tại ngại mà không đòi. Mãi đến tháng 8/2022 bà làm ăn khó khăn, chăn nuôi thất bại nên bà mới nhắn tin cho ông **T** đòi 15.000.000 đồng và tiền lãi 10 tháng của khoản vay từ tháng 9/2019 đến tháng 7/2020. Sau đó bà nhắn tin đã nhiều lần, nhiều ngày mà ông **T** không trả lời, nên bà đã điện thoại trực tiếp vô cho bà **H** trình bày và nói thanh toán số tiền gốc còn lại... Nhưng khi đó bà **H** trả lời là không thu xếp được nên nói bà trực tiếp làm việc với ông **T** để ông ấy trả cả gốc và lãi.

- Vì nhắn tin nhiều lần ông **T** không trả lời nên vào ngày 25/8/2022 bà đã nhắn tin vào cho bà **H** nhờ bà **H** chạy đến nhà ông **T** để tính toán và lấy nợ giúp bà (có tin nhắn đính kèm). Mãi tới ngày 05/9/2022 ông **T** mới chuyển trả thêm cho bà

15.000.000 đồng và trong sao kê ông **T** có ghi rõ nội dung là: chuyển tiền nợ chuyển khoản (có tin nhắn đính kèm).

Và sau đó nhiều lần điện thoại cũng như vào ngày 20/3/2023 bà đã trực tiếp từ quê Thanh Hóa và Đà Nẵng để cùng bà **H** đến nhà ông **T** ba mặt một lời để đòi nợ, nhưng ông **T** vẫn quanh co không chịu trả. Chi tiết khoản nợ ông **T** nợ của bà được tính lãi như đã thoả thuận từ ngày 19/9/2019 đến 31/5/2023 là:

* Tiền lãi phát sinh tạm tính từ ngày 19.9.2019 đến ngày 30.7.2023 như sau:

- Số tiền lãi từ ngày 19/09/2019 đến ngày 19/07/2020 là: 100.000.000 đồng $1,5\%/tháng \times 10$ tháng = 15.000.000 đồng.

- Số tiền lãi từ ngày 20/07/2020 đến ngày 05/09/2022 là: 45.000.000 đồng $1,5\%/tháng \times 25,9$ tháng = 17.483.000 đồng.

- Số tiền lãi từ ngày 06/09/2022 đến ngày 31/07/2023 là: 45.000.000 đồng $1,5\%/tháng \times 10,93$ tháng = 7.380.000 đồng.

Tổng cộng số tiền lãi phát sinh: 39.963.000 đồng.

Số tiền lãi đã trả: 30.000.000 đồng.

Số tiền lãi còn phải trả: 39.863.000 đồng – 30.000.000 đồng = 9.863.000 đồng và 45.000.000đ tiền gốc

Ngoài ra ông **T** còn phải chịu thêm khoản tiền lãi từ ngày 01/8/2023 đến 30/11/2023 (4 tháng) tương đương với số tiền 2.700.000đ (theo mức lãi suất 1,5% cam kết miệng từ đầu). Tổng cộng ông **T** có nghĩa vụ phải trả cho bà số tiền 57.563.000 đồng, trong đó 45.000.000 đồng tiền gốc và 12.563.000 đồng tiền lãi tạm tính đến ngày 30/11/2023. Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện buộc ông **Nguyễn Doãn T** phải trả số tiền nợ gốc là 25.000.000 đồng và lãi phát sinh từ ngày 19.9.2019 đến ngày xét xử theo mức lãi suất Bộ luật dân sự quy định.

* **Bị đơn ông Nguyễn Doãn T trình bày:**

Ông xác nhận ngày 19/9/2019 có mượn của bà **Lương Thị P** số tiền 100.000.000 đồng, ông đã nhận đủ số tiền này qua tài khoản Ngân hàng, số tiền này là tiền mượn không có lãi vì chỗ quen biết giúp đỡ nhau khi nào bà **P** cần thì ông sẽ trả.

Vào ngày 20/7/2020 ông đã chuyển trả cho bà **P** số tiền 70.000.000 đồng nợ gốc vào tài khoản của bà **P**, cùng ngày 20/7/2020 ông tiếp tục chuyển trả cho bà **P** số tiền 30.000.000 đồng, nhưng do bà **H** nói là để bà **H** nhận rồi trả lại cho bà **P**. Sau đó ông có đưa cho bà **H** 25.000.000 đồng để bà **H** nhận trả cho bà **P**. Số tiền còn lại là 5.000.000 đồng, ông mượn lại và sẽ trả cho bà **P** sau.

Ngày 05/9/2022 ông có trả cho bà **P** số tiền 10.000.000 đồng tiền lãi của 100.000.000 đồng (tiền lãi này do ông tự nguyện trả vì nghĩ mượn lâu nên ông hỗ trợ tiền lãi cho bà **P**) và 5.000.000 đồng nợ gốc còn nợ (số tiền này ông nhờ bà **H** trả nhưng đã mượn lại 5.000.000 đồng). Ông đã chuyển tổng cộng 15.000.000 đồng qua tài khoản Ngân hàng cho bà **P**. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của bà **P** thì ông không đồng ý, ông đã trả hết số tiền mượn nên không có nghĩa vụ phải trả thêm bất kỳ khoản tiền nào nữa. Điều này thể hiện qua tin nhắn zalo với bà **P**.

Người liên quan bà **Phạm Thị Thanh H trình bày:*

Trong thời gian bà và ông **T** sống chung với nhau như vợ chồng, ông **T** làm nhà cần tiền nên có nhờ bà hỏi mượn tiền của bà **Lương Thị P**. Bà xác nhận việc ông **T** có mượn bà **P** 100.000.000 đồng vào ngày 19.9.2019 là đúng, tuy nhiên việc ông **T** trình bày việc mượn tiền này không có lãi suất là không đúng. Bởi lẽ hai bên đã thỏa thuận miệng và thống nhất lãi suất là 1.5%/tháng. Việc ông **T** trình bày đã trả cho bà **P** 70.000.000 đồng ở trên là đúng, nhưng trong số 70.000.000 đồng này thì có 15.000.000 đồng tiền lãi và 55.000.000 đồng tiền gốc chứ không phải hoàn toàn là tiền gốc.

Đối với số tiền mà 25.000.000 đồng ông **T** trình bày có đưa cho bà để trả cho bà **P** là không đúng, vì thực tế ông **T** không hề đưa khoản tiền này cho bà. Đề nghị ông **T** xuất trình chứng cứ chứng minh việc này. Vì trong thời gian chung sống tiền ông **T** đưa cho bà ông **T** đều yêu cầu bà viết giấy biên nhận, còn tiền bà đưa ông **T** bà chỉ ghi lại để tiện theo dõi.

Trong thời hạn luật định, ngày 17 tháng 01 năm 2024, bị đơn ông **Nguyễn Doãn T** kháng cáo với nội dung: Ông không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, ông đã trả hết tiền nợ cho bà **P**. Đến thời điểm này Ông không còn nợ gì bà **P** cả.

Vào ngày 16/4/2024, các bên đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, theo đó ông **Nguyễn Doãn T** có trách nhiệm trả cho bà **Lương Thị P** số tiền 30.000.000đ (đã giao nhận xong), bà **P** tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 300 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa Bản án dân sự sơ thẩm 01/2024/DS-ST ngày

08/01/2024 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, do nội dung thỏa thuận là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Do đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà **Phạm Thị Thanh H** và ông **Nguyễn Doãn T** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án áp dụng khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung: Xét thấy trước khi mở phiên tòa các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án và sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, áp dụng Điều 300 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 08/01/2024 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

+ Ông **Nguyễn Doãn T** có nghĩa vụ trả cho bà **Lương Thị P** số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Đã giao nhận xong

+ Về án phí dân sự sơ thẩm nguyên đơn bà **Lương Thị P** tự nguyện chịu

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Tại cấp phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, do đó, án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại trên số tiền 30.000.000 đồng ông **T** phải có trách nhiệm trả cho bà **P** là 1.500.000đ, nguyên đơn bà **Lương Thị P** tự nguyện chịu.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Nguyễn Doãn T** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 148, Điều 300 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 08/01/2024 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1. Ông **Nguyễn Doãn T** có nghĩa vụ trả cho bà **Lương Thị P** số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Đã giao nhận xong

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) nguyên đơn bà **Lương Thị P** tự nguyện chịu được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0002144 ngày 01/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Bà **P** còn phải tiếp tục nộp 128.425 đồng (Một trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng)

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Nguyễn Doãn T** phải chịu 300.000đ nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông **T** đã nộp theo Biên lai thu số 0001817 ngày 29/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự; **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Chi cục THADS Q. Sơn Trà;
- Tòa án nhân dân Q. Sơn Trà;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Mai Vương Thảo

